

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



**BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO
VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
NĂM HỌC 2023-2024**

HÀ NỘI, 10/2024

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ.....	i
DANH MỤC BẢNG	ii
I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2023-2024	18
I.1. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu năm học 2023-2024.....	18
I.2. Tuyển sinh	20
I.2.1. Đại học	20
I.2.2. Sau đại học	23
I.3. Quy mô đào tạo	25
I.3.1. Đại học	25
I.3.2. Sau đại học	26
I.4. Tổ chức, quản lý đào tạo	28
I.4.1. Liên kết đào tạo	28
I.4.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến	28
I.4.3. Quản lý đào tạo	29
I.5. Kết quả học tập, tốt nghiệp.....	30
I.6. Khối lượng giảng dạy, giáo trình, bài giảng.....	34
I.6.1. Khối lượng giảng dạy	34
I.6.2. Xuất bản giáo trình, bài giảng	18
I.7. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên	22
I.8. Khảo thí và đảm bảo chất lượng.....	23
I.8.1. Công tác khảo thí	23
I.8.2. Công tác đảm bảo chất lượng	27
I.9. Khó khăn, vướng mắc	33
II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2024-2025	34
II.1. Đào tạo Đại học	34
II.1.1. Mục tiêu chung	34
II.1.2. Mục tiêu cụ thể.....	34
II.1.3. Các giải pháp chủ yếu	34
II.2. Đào tạo Sau đại học	36
II.2.1. Mục tiêu chung	36
II.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	36
II.2.3. Các giải pháp chủ yếu	36

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng	37
II.3.1. Công tác khảo thí	37
II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng	37
II.3.3. Các giải pháp chủ yếu	38

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường	25
--	----

DANH MỤC BẢNG

Bảng: I.1 Tổng quan kết quả thực hiện mục tiêu năm học	18
Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy.....	20
Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học	22
Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2023-2024 và so sánh với năm học 2022-2023	23
Bảng: I.5 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2023-2024 và so sánh với năm học 2022-2023	24
Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Chính quy	25
Bảng: I.7 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học.....	26
Bảng: I.8 Quy mô đào tạo cao học năm học 2023-2024 và so sánh với năm học 2022-2023	27
Bảng: I.9 Quy mô đào tạo nghiên cứu sinh năm học 2023-2024 và so sánh với năm học 2022-2023	27
Bảng: I.10 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận.....	28
Bảng: I.11 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học	30
Bảng: I.12 Số lượng sinh viên tốt nghiệp	31
Bảng: I.13 Kết quả học tập hệ Đại học.....	31
Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Liên thông.....	32
Bảng: I.15 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2023-2024 và so sánh với năm học 2022-2023	33
Bảng: I.16 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2023-2024.....	34
Bảng: I.17 Khối lượng giảng dạy năm học 2023–2024.....	35
Bảng: I.18 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản trong trường	18
Bảng: I.19 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản ngoài trường.....	20
Bảng: I.20 Giáo trình/sách đào tạo sau đại học	22
Bảng: I.21 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên	22

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2023-2024

I.1. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu năm học 2023-2024

Bảng: I.1 Tổng quan kết quả thực hiện mục tiêu năm học

TT	Mục tiêu cụ thể năm học 2023-2024	Kết quả
I.	Đào tạo Đại học	
1	Phấn đấu giữ vững quy mô và kết quả tuyển sinh trong đợt tuyển sinh năm 2024 như năm 2023;	Đã tuyển được 2668 sinh viên đại học chính quy, Quy mô hiện tại: 17352 (16119 ĐH chính quy, 876 VLVH)
2	Phấn đấu tuyển sinh khoảng 50-100 sinh viên loại hình đào tạo từ xa.	Chưa tuyển sinh
3	Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo.	Đang rà soát, cập nhật theo quy định của Bộ
4	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, đẩy mạnh công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên.	Tập huấn các đơn vị tăng cường sử dụng EduSoft
5	Mở thêm các ngành mới theo nhu cầu.	Chưa đạt do hết quyền tự chủ
II.	Sau Đại học	
1	Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 250-300 học viên cao học, và 15-25 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 800-900, trong đó có 90-100 NCS và 750-800 học viên cao học.	Đã tuyển được 301 học viên cao học và 22 NCS Quy mô đào tạo sau đại học là 836, trong đó HVCH: 731, NCS: 95
2	Tổ chức từ 2 - 3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.	Đã tổ chức được 02 lớp đào tạo bồi dưỡng chuyên đề ngắn hạn sau đại học với số lượng là 54 học viên.
3	Mở mới 01 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật xây dựng).	Chưa hoàn thành
III.	Đảm bảo chất lượng giáo dục	
1	Công tác Khảo thí	- Khảo thí 145664 bài (đại học: 137800 bài; cao học: 7864 bài); tỷ lệ phúc khảo bài thi 0,35%.

		- Thống kê 46 học phần cần giảm độ khó và 61 học phần cần tăng độ khó đối với câu hỏi đề thi trong năm học tới.
2	Công tác KĐCL Trường	- Hoàn thành KĐCL cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) với kết quả Đạt và đã được cấp Giấy chứng nhận KĐCL có giá trị đến 19/7/2029.
3	Công tác KĐCL Chương trình đào tạo	- Thông báo triển khai công tác TĐG 18 CTĐT (4 CTĐT Đh CK2; 5 CTĐT ThS CK1; 9 CTĐT Đh mở mới giai đoạn 2018 - 2021)
4	Văn bằng chứng chỉ; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác khảo thí và KĐCL	- Thực hiện báo cáo theo Quy định của cơ quan chủ quản và thực hiện thanh tra việc cấp phối văn bằng theo yêu cầu của Nhà trường

I.2. Tuyển sinh

Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, Nhà trường đã nghiêm túc thực hiện công tác tuyển sinh đúng quy định cho các hệ đào tạo: Đại học chính quy, Đại học văn bằng 2, Liên thông đại học, Vừa làm vừa học, và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh của toàn trường trong năm học 2023-2024 được tổng hợp chi tiết trong các bảng số liệu dưới đây, phản ánh rõ nét những nỗ lực của nhà trường trong việc đảm bảo chất lượng và tính minh bạch trong quy trình tuyển sinh.

I.2.1. Đại học

Trong năm học 2023-2024, nhà trường đã tổ chức thành công các đợt tuyển sinh đại học chính quy với tổng số lượng sinh viên mới đạt **2.668**, tăng khoảng **27%** so với năm học 2022-2023 (**2.097** sinh viên). Điều này là một thành tựu đáng kể, đặc biệt trong bối cảnh Trường Đại học Mở - Địa chất không còn quyền tự chủ trong việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Bên cạnh đó, chỉ tiêu của các ngành thu hút đông đảo sinh viên như Kinh tế - Quản trị kinh doanh và Công nghệ thông tin bị cắt giảm mạnh. Kết quả tuyển sinh này thể hiện nỗ lực vượt bậc của nhà trường trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút thí sinh.

Văn bản 1: Số lượng tuyển sinh đầu vào của một số ngành tuy chưa đạt đủ chỉ tiêu, nhưng đa phần các ngành đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. Mặc dù điểm chuẩn đầu vào của trường đã có sự điều chỉnh, một số ngành vẫn duy trì ở mức khá thấp. Đáng chú ý, các ngành mới mở cũng ghi nhận kết quả tuyển sinh tích cực, cho thấy công tác mở ngành của Nhà trường đang đi đúng hướng. Kết quả này chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố, bao gồm nhu cầu về nhân lực trong các lĩnh vực và những biến động trong cơ cấu nền kinh tế xã hội.

Văn bản 2, liên thông: Công tác tuyển sinh chưa thể thực hiện được do trường chưa xong kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.

Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2022-2023				Năm học 2023-2024			
		VB1		VB2	LT	VB1		VB2	LT
		HB	THPT			HB	THPT		
Khoa:	Công nghệ Thông tin	38	99	1	0	13	190	0	0
7460108	Khoa học Dữ liệu	27	29			5	69	0	0
7480201	Công nghệ thông tin	11	70	1		8	121	0	0
Khoa:	Cơ - Điện	147	453	1	0	143	530	0	0
7520103	Kỹ thuật cơ khí	65	1			34	41	0	0
7520114	Kỹ thuật Cơ Điện tử	10	40			10	62	0	0

7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	29	34			80	1	0	0
7520201	Kỹ thuật điện	18	222	1		2	232	0	0
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	4	61			7	52	0	0
7520130	Kỹ thuật Ô tô	21	23			10	56	0	0
7520218	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	0	35			0	42	0	0
7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	0	37			0	44	0	0
Khoa:	Khoa Dầu khí và Năng lượng	30	118	0	0	38	126	0	0
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	6	20			13	15	0	0
7520301	Kỹ thuật hoá học – CTTT	2	10			0	12	0	0
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	2	3			0	1	0	0
7520604	Kỹ thuật dầu khí	15	72			21	87	0	0
7440229	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất	4	6			3	2	0	0
7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	1	6			1	3	0	0
7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	0	1			0	6	0	0
Khoa:	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	42	88	1	0	17	210	0	0
7440201	Địa chất học	1	17			0	35	0	0
7520501	Kỹ thuật địa chất	5	24	1		1	32	0	0
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	2	26			4	52	0	0
7810105	Du lịch địa chất	32	5			11	71	0	0
7580212	Kỹ thuật Tài nguyên nước	1	6			0	11	0	0
7520505	Đá quý Đá mỹ nghệ	1	10			1	9	0	0
Khoa:	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	25	233	0	0	43	224	0	0
7340101	Quản trị kinh doanh	8	62			12	50	0	0
7340201	Tài chính - ngân hàng	5	30			9	34	0	0
7340301	Kế toán	5	36			6	40	0	0
7510601	Quản lý công nghiệp	7	105			16	100	0	0
Khoa:	Khoa Mỏ	25	43	12	0	21	86	0	0
7520601	Kỹ thuật mỏ	16	30	12		7	61	0	0
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	5	1			13	5	0	0
7850202	An toàn, Vệ sinh lao động	4	12			1	20	0	0
Khoa:	Khoa Môi trường	4	99	0	0	22	107	0	0
7520320	Kỹ thuật môi trường	0	27			2	53	0	0
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4	72			20	54	0	0
Khoa:	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	58	189	6	6	107	151	0	0
7480206	Địa tin học	2	43			1	44	0	0
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	2	44	5	6	2	60	0	0
7850103	Quản lý đất đai	22	83	1		64	27	0	0
7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	32	19			40	20	0	0
Khoa:	Khoa Xây dựng	107	255	5	10	75	537	0	0

7580201	Kỹ thuật xây dựng	72	80	5	10	46	275	0	0
7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm	1	7			0	15	0	0
7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	2	64			5	75	0	0
7580302	Quản lý xây dựng	32	104			24	172	0	0
Khoa:	Khoa Cơ bản	3	40	0	0	7	21	0	0
7720203	Hóa dược	3	40			7	21	0	0

Vừa làm vừa học: Công tác tuyển sinh chưa thể thực hiện được do trường chưa xong kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.

Bảng: 1.3 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024	
		VB1	VB2	VB1	VB2
Khoa:	Công nghệ Thông tin	0	0	0	0
7480201	Công nghệ thông tin	0	0	0	0
Khoa:	Cơ - Điện	33	8	0	0
7520103	Kỹ thuật cơ khí	10	4	0	0
7520201	Kỹ thuật điện	23	4	0	0
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	0	0	0
Khoa:	Khoa Dầu khí	0	0	0	0
7520604	Kỹ thuật dầu khí	0	0	0	0
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	0	0	0	0
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	0	0	0	0
7520301	Kỹ thuật hoá học - chương trình tiên tiến	0	0	0	0
Khoa:	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	1	0	0
7520501	Kỹ thuật địa chất	0	1	0	0
7440201	Địa chất học	0	0	0	0
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	0	0	0	0
Khoa:	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	29	14	0	0
7340101	Quản trị kinh doanh	20	13	0	0
7340201	Tài chính - ngân hàng	0	0	0	0
7340301	Kế toán	9	1	0	0
Khoa:	Khoa Mỏ	36	35	0	0
7520601	Kỹ thuật mỏ	29	32	0	0
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	7	3	0	0
Khoa:	Khoa Môi trường	0	0	0	0
7520320	Kỹ thuật môi trường	0	0	0	0
Khoa:	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	5	4	0	0
7480206	Địa tin học	0	0	0	0
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	5	4	0	0
7850103	Quản lý đất đai	0	0	0	0

Khoa:	Khoa Xây dựng	9	15	0	0
7580201	Kỹ thuật xây dựng	9	15	0	0
	TỔNG CỘNG	112	77	0	0

I.2.2. Sau đại học

Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2023 - 2024 (đợt 2 năm 2022 và đợt 1 năm 2023) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 301 học viên cao học và 22 nghiên cứu sinh. So với năm học 2022 - 2023, số lượng tuyển sinh cao học giảm 129 học viên và NCS năm 2023 - 2024 giảm 08 người.

Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2023-2024 và so sánh với năm học 2022-2023

TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới	
		2023 - 2024	2022 - 2023
	Tổng số	301	550
	<i>Khoa KH và KT địa chất</i>	6	16
1	Kỹ thuật địa chất	6	16
2	Địa chất học		
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
	<i>Khoa Dầu khí và Năng lượng</i>	15	24
4	Kỹ thuật dầu khí	4	11
5	Kỹ thuật địa vật lý	4	4
6	Kỹ thuật hóa học	7	9
	<i>Khoa Cơ - Điện</i>	15	25
7	Kỹ thuật cơ khí động lực		
8	Kỹ thuật điện	11	14
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	11
10	Kỹ thuật cơ khí	4	
	<i>Khoa Trắc địa - bản đồ & QLĐĐ</i>	146	134
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	89	61
12	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	11	18
13	Quản lý đất đai	46	55
	<i>Khoa Mỏ</i>	2	7
14	Khai thác mỏ	2	7
15	Kỹ thuật tuyển khoáng		
	<i>Khoa Môi trường</i>	5	27
16	Kỹ thuật môi trường	5	27

	Khoa CNTT	9	14
17	Địa tin học	9	14
	Khoa Xây dựng	24	67
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	7	34
19	Kỹ thuật xây dựng	17	33
	Khoa Kinh tế QTKD	79	116
20	Quản lý kinh tế	79	116

Bảng: I.5 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2023-2024 và so sánh với năm học 2022-2023

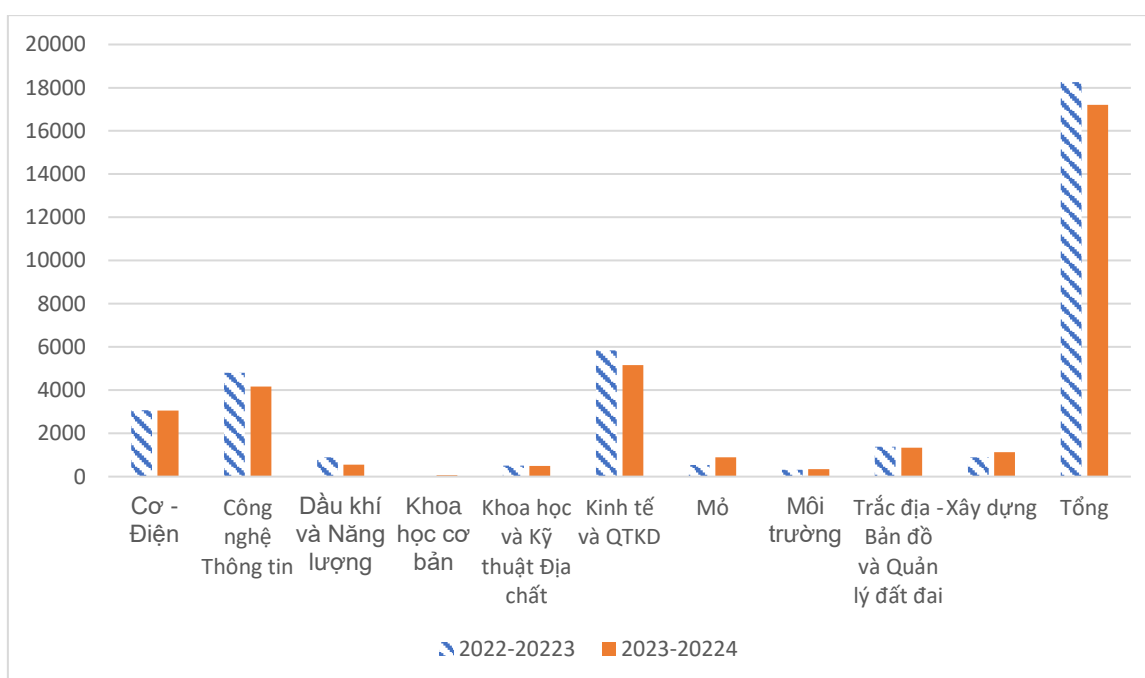
TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới	
		2023 - 2024	2022 - 2023
Tổng số		22	30
	<i>Khoa KH và KT địa chất</i>	3	2
1	Kỹ thuật địa chất	3	-
2	Địa chất học	-	1
3	Khoáng vật học và địa hóa học	-	1
	<i>Khoa Dầu khí và Năng lượng</i>	1	4
4	Kỹ thuật dầu khí	-	1
5	Kỹ thuật địa vật lý	1	3
6	Kỹ thuật hóa học	-	-
	<i>Khoa Trắc địa - bản đồ & QLDD</i>	12	8
7	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	4	6
8	Bản đồ viễn thám & Hệ thông tin địa lý	8	2
	<i>Khoa Mỏ</i>	2	1
9	Khai thác mỏ	2	1
10	Kỹ thuật tuyển khoáng	-	-
	<i>Khoa Cơ - Điện</i>	1	4
11	Kỹ thuật điện	-	2
12	Kỹ thuật cơ khí động lực	-	

13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	2
	Khoa Xây dựng	1	2
14	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	1	2
	Khoa Kinh tế QTKD	1	4
15	Quản lý kinh tế	1	4
	Khoa Môi trường	1	5
16	Kỹ thuật môi trường	1	5

I.3. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2023 – 2024 là **17.214** người (năm trước là **18.262**).

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường



I.3.1. Đại học

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **15203** giảm 11.7% so với năm học 2022-2023 (**17227** sinh viên), trong đó Đại học: **15096**; Cao đẳng: **15** và Liên thông: **92**

Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Chính quy

TT	Khoa	2022-2023	2023-2024
----	------	-----------	-----------

		Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Đại học	Cao đẳng	Liên thông
1	Cơ - Điện	3000	10	13	2787	0	1
2	Công nghệ Thông tin	4767	8	2	4144	4	1
3	Dầu khí và Năng lượng	806	0	14	506	0	2
4	Khoa học cơ bản	17	0	0	60	0	0
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	418	4	6	434	0	2
6	Kinh tế và QTKD	5458	3	138	4663	0	3
7	Mỏ	449	18	17	368	7	14
8	Môi trường	266	0	0	303	0	0
9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	928	16	87	931	4	27
10	Xây dựng	712	7	63	900	0	42
	Tổng	16821	66	340	15096	15	92

Tổng số sinh viên Hệ vừa làm vừa học tại các điểm đào tạo trong năm học 2023-2024 là **1185** sinh viên (năm ngoái **1506**), giảm 21.3% so với năm học trước. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

Bảng: 1.7 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học

TT	Khoa	2022-2023		2023-2024	
		B1	B2	B1	B2
	Cơ - Điện	270	52	187	36
2	Công nghệ Thông tin			0	0
3	Dầu khí và Năng lượng	6	3	1	0
4	Khoa học cơ bản			0	0
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	23	10	27	0
6	Kinh tế và QTKD	256	80	238	49
7	Mỏ	429	219	475	17
8	Môi trường	1		1	0
9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	43	19	35	30
10	Xây dựng	34	61	79	10
	Tổng	1062	444	1043	142

1.3.2. Sau đại học

Sau đại học: Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 826, trong đó có 731 học viên cao học của 16/20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 95 nghiên cứu

sinh của 16/16 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2022 - 2023, quy mô đào tạo sau đại học giảm (Năm học 2022 - 2023, quy mô cao học là 980, NCS: 104). Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học và NCS tuyển được ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Địa chất học, Khoáng vật học và địa hóa học, Khai thác mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật cơ khí. Một số ngành có số lượng HVCH và NCS khá ổn định như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Bản đồ - Viễn thám và Hệ thông tin địa lý, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật xây dựng, Quản lý đất đai, Quản lý kinh tế, Kỹ thuật môi trường.

Bảng: I.8 Quy mô đào tạo cao học năm học 2023-2024 và so sánh với năm học 2022-2023

TT	Khoa	2023-2024	2022-2023	Ghi chú
1	Cơ - Điện	40	43	
2	Công nghệ Thông tin	23	24	
3	Dầu khí và Năng lượng	39	54	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	22	55	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	195	230	
6	Mỏ	9	89	
7	Môi trường	32	47	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	280	328	
9	Xây dựng	91	110	
	Tổng	731	980	

Bảng: I.9 Quy mô đào tạo nghiên cứu sinh năm học 2023-2024 và so sánh với năm học 2022-2023

TT	Khoa	2023-2024	2022-2023	Ghi chú
1	Công nghệ Thông tin	-	-	Chưa có ngành ĐT
2	Cơ - Điện	9	9	
3	Dầu khí và Năng lượng	11	13	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	11	23	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	12	12	
6	Mỏ	10	11	
7	Môi trường	6	5	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	31	27	
9	Xây dựng	5	4	
	Tổng	95	104	

I.4. Tổ chức, quản lý đào tạo

I.4.1. Liên kết đào tạo

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội. So với năm trước, năm nay số lượng các đơn vị đã ký kết tăng nhiều (Bảng: I.10).

- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng: I.10 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Mở - Địa chất (HUMG) và Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) đã tổ chức Lễ ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược
2	7 Trường Đại học Kỹ thuật ký thỏa thuận hợp tác với UBND Tỉnh Yên Bái
3	7 Trường đại học kỹ thuật ký kết hợp tác về chuyển đổi số trong quản trị đại học
4	Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Mở - Địa chất (HUMG) trong lĩnh vực đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giai đoạn 2023 - 2026
5	Nhóm 7 trường đại học khối kỹ thuật ký kết chuyển giao công nghệ
6	7 trường kỹ thuật ký kết hợp tác trong Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp
7	Trường Đại học Mở - Địa chất ký thỏa thuận hợp tác với VICTORIA – AUSTRALIA và EDUBASE trong lĩnh vực đào tạo và khảo thí tiếng Anh theo chuẩn Quốc tế Cambridge

I.4.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến

Nhà trường tiếp tục tập trung nguồn lực việc thử nghiệm và cải tiến phương pháp xây dựng bài giảng E-Learning để áp dụng xây dựng các bài giảng trong giai đoạn tiếp theo. Hiện tại, các bài giảng E-Learning đã xây dựng và nghiệm thu được đưa lên hệ

thông HUMG E-Learning để thử nghiệm tại địa chỉ: <https://elearning.humg.edu.vn>. Hệ thống HUMG eExams (được phát triển từ nền tảng của hệ thống HUMG E-Learning) tiếp tục được sử dụng để tổ chức thi chuẩn đầu ra trực tuyến đối với những sinh viên khóa cũ đã đi làm hoặc thường trú ở xa trường.

Trong năm học vừa qua, Nhà trường đã tổ chức đào tạo theo hình thức Blended Learning (tối đa 30% thời lượng trực tuyến) với một số môn học do các cán bộ giảng dạy đăng ký.

Ngoài ra, Nhà trường vẫn tiếp tục ký kết hợp đồng về việc triển khai giảng dạy trực tuyến cho các lớp sinh viên ngành Công nghệ thông tin và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai. Tuy nhiên, số lượng các lớp không nhiều và dự kiến sẽ không tiếp tục vào năm học tới.

1.4.3. Quản lý đào tạo

Nhà trường ngày càng chú trọng hơn trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy và học tập theo hướng có lợi nhất cho người học. Việc tổ chức giảng dạy, học tập và nghiên cứu của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Mặc dù quy mô đào tạo giảm nhưng khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2023 - 2024 tăng hơn so với năm học trước do số lớp/số nhóm học tập tăng lên.

Hệ thống các quy định liên quan đến công tác mở ngành được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung. Nhà trường đẩy mạnh công tác xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Cụ thể:

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung đề cương chi tiết chương trình đào tạo theo khuyến nghị của đoàn đánh giá.

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

- Năm học 2023 - 2024, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo cho phép đào tạo mới 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ là ngành Kỹ thuật môi trường và ngành Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý, nâng tổng số ngành đào tạo của Trường là 16 ngành trình độ tiến sĩ và 20 ngành trình độ thạc sĩ. Hiện nay, Nhà trường đã hoàn thành

việc xây dựng Đề án và đang trình Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở mới ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ tiến sĩ.

Trong năm học vừa qua Nhà trường đã tổ chức được 02 lớp đào tạo bồi dưỡng chuyên đề ngắn hạn sau đại học với số lượng là 54 học viên. Số lượng các lớp đào tạo chuyên đề ngắn hạn chưa nhiều do chưa đẩy mạnh công tác truyền thông nắm bắt nhu cầu đào tạo của các đơn vị và các doanh nghiệp, chưa có chế độ đãi ngộ hợp lý cho cá nhân hoặc đơn vị liên kết tổ chức đào tạo các chuyên đề ngắn hạn.

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn, đề án tốt nghiệp cao học.

- Việc triển khai đồng bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tại tất cả các đơn vị trong Trường còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

I.5. Kết quả học tập, tốt nghiệp

Đào tạo Đại học:

Trong năm học 2023–2024 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học **1041** sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là **2010**, trong đó chỉ có **1219** sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại **791** sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học và chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, học phần giáo dục thể chất.

Bảng: I.11 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học

T T	Khoa	SV học đúng tiến độ 2022- 2023	SV buộc thôi học 2022- 2023	SV học đúng tiến độ 2023- 2024	SV buộc thôi học 2023- 2024
1	Cơ - Điện	3089	256	1452	197
2	Công nghệ Thông tin	4437	340	2503	234
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	378	83	163	57
4	Khoa học cơ bản	17	0	40	5
5	Dầu khí và Năng lượng	731	98	162	30
6	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	5588	347	3080	243
7	Mỏ	1074	58	410	42
8	Môi trường	247	20	109	18
9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	961	132	447	99
10	Xây dựng	774	103	274	98
11	Chương trình tiên tiến			23	18
	Tổng	17296	1437	8663	1041

Bảng: I.12 Số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CDR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	
1	Cơ - Điện	192	1	6	123	62	75
2	Công nghệ Thông tin	363	1	28	268	66	133
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	18	0	4	12	2	33
4	Dầu khí và Năng lượng	68	0	10	47	11	49
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	346	18	76	219	33	327
6	Mỏ	146	5	78	57	6	28
7	Môi trường	11	0	0	9	2	22
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	40	6	4	24	6	79
9	Xây dựng	35	0	3	21	11	45
	Tổng cộng	1219	31	209	780	199	791

Bảng: I.13 Kết quả học tập hệ Đại học

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	136	424	1349	765	1474	4148
2	Cơ - Điện	12	91	465	616	1790	2974

3	Dầu khí và Năng lượng	35	30	64	76	302	507
4	Kinh tế & QTKD	193	574	1610	1003	1517	4897
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	22	29	89	58	263	461
6	Mỏ	63	132	204	51	400	850
7	Môi trường	12	32	77	55	128	304
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	47	77	194	163	489	970
9	Xây dựng	19	39	104	109	708	979
10	Khoa học cơ bản	0	2	18	14	26	60
	Tổng	539	1430	4174	2910	7097	16150

Bảng: 1.14 Kết quả học tập hệ Liên thông

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	0	1	0	0	0	1
2	Cơ - Điện	0	12	13	2	9	36
3	Dầu khí và Năng lượng	0	0	0	0	1	1
4	Kinh tế & QTKD	0	7	24	1	23	55
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	0	0	0	2	2
6	Mỏ	0	8	7	5	7	27
7	Môi trường	0	0	0	0	0	0
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	0	17	13	3	24	57
9	Xây dựng	0	2	28	6	16	52
10	Khoa học cơ bản	0	0	0	0	0	0
	Tổng	0	47	85	17	82	231

Đào tạo sau đại học: Với quy mô đào tạo 731 học viên cao học của 16/20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và gần 100 nghiên cứu sinh của 16 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, rà soát, chỉnh sửa thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo chu kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT phù hợp với công tác đánh giá, kiểm định chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, đề án tốt nghiệp, luận án, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh liên tục được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ cho 401 HVCH và trao bằng cho 401 thạc sĩ;

tổ chức Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường cho 15 NCS đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng tiến sĩ và thạc sĩ được tổ chức trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

Trong năm học vừa qua, Nhà trường đã làm các thủ tục xử lý cho thôi học đối với 34 HVCH và 9 NCS và làm các thủ tục kéo dài cho nhiều HVCH và NCS. Nguyên nhân do nhiều HVCH và NCS còn chưa dành đủ thời gian trong học tập, nghiên cứu và một số chưa đáp ứng được chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ theo quy định.

Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành trong 2 năm học 2022 - 2023 và 2023 - 2024 được thể hiện trong Bảng: I.15 và Bảng: I.16

Bảng: I.15 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2023-2024 và so sánh với năm học 2022-2023

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2023-2024	2022-2023
Tổng số		401	551
Khoa KH & KT Địa chất		34	31
1	Kỹ thuật địa chất	28	26
2	Địa chất học	6	4
3	Khoáng vật học và địa hóa học	-	1
Khoa Dầu khí và Năng lượng		18	11
4	Kỹ thuật dầu khí	12	3
5	Kỹ thuật địa vật lý	5	4
6	Kỹ thuật hóa học	1	4
Khoa Cơ - Điện		9	27
7	Kỹ thuật cơ khí động lực		-
8	Kỹ thuật điện	9	19
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	-	8
10	Kỹ thuật cơ khí	-	-
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLĐĐ		137	203
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	62	94
12	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	33	30
13	Quản lý đất đai	42	79
Khoa Mỏ		4	19
14	Khai thác mỏ	-	15
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	4	4
Khoa Môi trường		11	16
16	Kỹ thuật môi trường	11	16
Khoa Công nghệ thông tin		7	9
17	Địa tin học	7	9
Khoa Xây dựng		42	19

18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	8	13
19	Kỹ thuật xây dựng	34	6
Khoa Kinh tế & QTKD		81	216
20	Quản lý kinh tế	81	216

*Bảng: I.16 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2023-2024
và so sánh với năm học 2022-2023*

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2023-2024	2022-2023
Tổng số		15	17
Khoa KH và KT Địa chất		9	2
1	Kỹ thuật địa chất	7	1
2	Địa chất học	2	1
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
Khoa Dầu khí và Năng lượng		1	1
4	Kỹ thuật dầu khí		1
5	Kỹ thuật địa vật lý	1	
6	Kỹ thuật hóa học		
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLDD		3	5
7	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	3	5
Khoa Mỏ			2
8	Khai thác mỏ		1
9	Kỹ thuật tuyển khoáng		1
Khoa Cơ - Điện			4
10	Kỹ thuật điện		2
11	Kỹ thuật cơ khí động lực		
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		2
Khoa Xây dựng			
13	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		
Khoa Kinh tế và QTKD		2	3
14	Quản lý kinh tế	2	3

Những tồn tại, hạn chế:

- Vẫn còn tình trạng một số giảng viên dạy không đúng lịch học tập được phân công, dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định.
- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp vẫn còn.

I.6. Khối lượng giảng dạy, giáo trình, bài giảng

I.6.1. Khối lượng giảng dạy

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học 2023-2024 là **285.950** giờ được thực hiện bởi 471 cán bộ. Tổng số giờ vượt của toàn trường là **173.822** giờ, tổng số vượt

giờ theo hệ số Quyết định 210 là **217.500** giờ. Tuy nhiên, song song với các cán bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ. Đây là thực trạng đáng báo động trong việc phân bổ người học của các ngành, chuyên ngành của Nhà Trường trong giai đoạn tới.

Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2023 - 2024 là **26.589** giờ chuẩn, tăng hơn một chút so với năm học trước do số lớp cao học tăng lên (năm học 2022 - 2023 là **26.159** giờ).

Bảng: 1.17 Khối lượng giảng dạy năm học 2023–2024

TT	Khoa	Số lượng cán bộ thực hiện	Tổng giờ thực hiện của cán bộ	Tổng giờ vượt của cán bộ	Tổng giờ vượt theo hệ số QĐ 210	Tổng giờ thiếu của cán bộ
1	Cơ - Điện	46	31.857	20.049	23.537	-612
2	Công nghệ thông tin	46	45.888	33.932	42.256	-464
3	Dầu khí và Năng lượng	39	10.194	3.128	3.115	-3.465
4	Giáo dục quốc phòng	8	10.369	8.209	10.926	
5	Khoa học cơ bản	76	38.922	19.298	27.295	-520
6	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	47	8.990	406	436	-4.106
7	Kinh tế & QTKD	46	54.951	43.237	56.615	-706
8	Lý luận chính trị	17	17.742	13.692	20.407	-540
9	Mỏ	37	16.365	7.075	7.543	-700
10	Môi trường	27	5.906	435	494	-1.820
11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	56	30.808	16.709	17.106	-1.294
12	Xây dựng	26	13.960	7.651	7.771	-711
	Tổng	471	285.950	173.822	217.500	-14.939

(Số liệu tính thừa giờ chưa có số liệu miễn giảm)

I.6.2. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Bảng: I.18 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản trong trường

TT	Tên sách	Mã HP	Số TC	Tên tác giả	Khoa	Nhà xuất bản
1	Sách giáo trình Cơ sở hệ thông tin Địa lý	7020201	2	PGS.TS. Trần Văn Anh (Chủ biên)	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	Giao thông vận tải
				TS. Trần Hồng Hạnh		
				ThS. Lê Thanh Nghị		
				ThS. Phạm Thị Thanh Hòa		
				TS. Nguyễn Thị Mai Dung		
2	Sách giáo trình Cơ sở đo ảnh và Viễn thám	7050301	4	PGS.TS Nguyễn Văn Trung (Đồng chủ biên)	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	
				TS. Trần Trung Anh (Đồng chủ biên)		
				TS. Trần Hồng Hạnh		
				PGS.TS Trần Xuân Trường		
				TS. Trần Thanh Hà		
3	Sách giáo trình Kinh doanh bất động sản	7050651	3	TS. Nguyễn Thị Kim Yến (Chủ biên)	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	
				ThS. Phạm Thị Kim Thoa		
				ThS. Đặng Thị Hoàng Nga		

4	Sách giáo trình Kiểm toán căn bản	7070423	3	TS. Phạm Thu Hương (Chủ biên)	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	
				ThS. Nguyễn Thị Minh Thu		
				ThS. Phạm Minh Hải		
5	Sách tham khảo Ứng dụng Microsoft Excel trong thống kê kinh tế doanh nghiệp mở	7070111	3	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc (Chủ biên)	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	
6	Sách giáo trình Luật kinh tế	7070107	2	TS. Phí Mạnh Cường (Chủ biên)	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	
				ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh		
7	Sách giáo trình Pháp luật về doanh nghiệp	7070110	2	TS. Phí Mạnh Cường (Chủ biên)	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	
				ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh		
8	Sách giáo trình Thiết kế và tổ chức thi công xử lý nền đất yếu	7040547	3	PGS.TS Nguyễn Thị Nụ (Chủ biên);	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	
				PGS.TS Bùi Trường Sơn (Đồng chủ biên);		
				TS. Bùi Văn Bình		
9	Sách tham khảo Công tác quốc phòng an ninh	7300104	2	ThS. Thượng tá Trần Bắc Bộ (Chủ biên)	Khoa Giáo dục quốc phòng	
				Đại tá. ThS. Phạm Quốc Đảm		
				Thượng tá. ThS. Hoàng Xuân Trường		
				Trung tá. ThS Ngô Văn Dương		
10	Sách chuyên khảo Vật liệu nanocomposite: Tổng hợp, đặc trưng và hoạt tính quang xúc tác	7060347	2	PGS.TS Phạm Xuân Núi (Chủ biên)	Khoa Dầu khí và Năng lượng	Khoa học kỹ thuật

11	Sách giáo trình Dung dịch khoan và vữa trám	7060412	3	PGS.TS Trần Đình Kiên (Chủ biên)	Khoa Dầu khí và Năng lượng	Giao thông vận tải
				ThS. Trương Văn Từ		
				TS. Nguyễn Khắc Long		
				TS. Nguyễn Trần Tuấn		
				ThS. Vũ Viết Thạch		
				TS. Lê Quang Duyến		
12	Sách giáo trình Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	7020305	2	TS. Đặng Thị Thanh Trâm (Chủ biên)	Khoa Lý luận chính trị	
13	Sách giáo trình Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	7010120	3	TS. Nguyễn Thị Hằng (Đồng chủ biên)	Khoa khoa học cơ bản	
				TS. Lê Bích Phượng (Đồng chủ biên)		
				ThS. Nguyễn Thu Hằng		
				ThS. Phạm Ngọc Anh		
				ThS. Nguyễn Thế Lâm		
14	Sách tham khảo Khuếch tán trong Tự nhiên và Khoa học vật liệu	7010201	2	TS. Nguyễn Xuân Chung (Chủ biên)	Khoa khoa học cơ bản	
				PGS.TS Vũ Bá Dũng		

Bảng: I.19 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản ngoài trường

TT	Loại sách	Tên sách	Tác giả	Khoa	Năm xuất bản
----	-----------	----------	---------	------	--------------

1	Chuyên khảo	Định mức lao động trong doanh nghiệp ngành công nghiệp than Việt Nam	Nguyễn Ngọc Khánh (Chủ biên); Ngô Thế Bính; Phạm Kiên Trung; Lê Văn Chiến; Đoàn Nguyễn Thanh Hương; Lê Thị Thu	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	2022
2	Chuyên khảo	Khoản chi phí trong các doanh nghiệp khai thác than tại Việt Nam	Nguyễn Ngọc Khánh (Chủ biên); Đặng Huy Thái; Lê Đình Chiều; Phạm Kiên Trung; Lê Văn Chiến	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	2017

Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp Nhà xuất bản còn rất hạn chế. Trong năm học 2023-2024 chỉ có 04 giáo trình giảng dạy sau đại học cấp Nhà xuất bản được xuất bản.

Bảng: I.20 Giáo trình/sách đào tạo sau đại học

TT	Tên giáo trình	Tác giả	Ngành đào tạo
1	Tuyển cấp hạt mịn	1. PGS.TS Nhữ Thị Kim Dung (Chủ biên) 2. TS Phạm Thanh Hải 3. TSKH Đinh Ngọc Đăng	Kỹ thuật tuyển khoáng
2	Các phương pháp hiện đại trong phân tích và xử lý số liệu đo đạc mặt đất và GPS/GNSS	1. GS.TSKH Hoàng Ngọc Hà (Chủ biên)	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
3	Xử lý dữ liệu GNSS: Lý thuyết, phần mềm và ứng dụng	1. TS. Nguyễn Gia Trọng (Chủ biên) 2. PGS.TS Lê Đức Tình 3. TS Nguyễn Văn Cương 4. ThS Phạm Ngọc Quang	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
4	Công nghệ quét laser mặt đất và các ứng dụng	1. TS. Trần Hồng Hạnh (Chủ biên) 2. TS Ngô Sỹ Cường 3. PGS.TS Trần Xuân Trường 4. TS Trần Trung Anh	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý

I.7. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Thông kê, đánh giá việc nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Bảng: I.21 Thông kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

TT	Đơn vị	Hội nghị KHSV Cấp Trường			Olympic cấp Trường		Olympic Quốc gia	
		Số SV tham gia	Số báo cáo	Số BC đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải
1	Khoa Công nghệ thông tin	129	34	8	388	112	7	7
2	Khoa Cơ - Điện	110	30	8	423	85	32	11
3	Khoa Dầu khí và năng lượng	78	23	6	91	16		
4	Chương trình tiên tiến	10	3		11	3		
5	Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	209	46	10	476	100	2	2

6	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	89	27	6	55	7		
7	Khoa Mỏ	87	23	5	12			
8	Khoa Môi trường	36	10	2	16	3		
9	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	76	21	5	84	19		
10	Khoa Xây dựng	75	20	4	60	12		
11	Khoa Khoa học cơ bản	3	1	1	32	4		
Tổng		902	238	55	1648	361	41	20

I.8. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

I.8.1. Công tác khảo thí

Trong năm học 2023-2024, công tác khảo thí hệ đại học được triển khai theo kế hoạch đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Đối với hệ sau đại học, phần lớn các lớp cao học khóa 46, 47 (HK1, HK2) và các lớp khóa 48 (HK1) đã được tổ chức thi tập trung, trực tiếp.

Đối với bậc đại học, hệ chính quy, Nhà trường đã triển khai công tác khảo thí đối với tất cả các học phần có tổ chức giảng dạy trong học kỳ ngoại trừ các học phần thực hành, thực tập, đồ án, thí nghiệm. Để triển khai tốt công tác khảo thí, Nhà trường đã kịp thời điều chỉnh các văn bản, ban hành Quy định công tác khảo thí Trường Đại học Mỏ-Địa chất theo Quyết định số 1298/QĐ-MĐC ngày 20/12/2021.

Trong quá trình tổ chức thi, một số học phần đã được điều chỉnh hình thức thi theo đề nghị của các bộ môn chủ quản để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học.

Bảng I.22: Tổng hợp hình thức thi, bài thi theo lịch thi các đợt trong năm học 2023-2024.

Học kỳ	Hình thức thi	Số phòng thi		Số thí sinh	
		2022-23	2023-24	2022-23	2023-24
Học kỳ 1A	Thực hành trên máy	24	10	1007	127
	Trắc nghiệm	67	74	3253	2555
	Trắc nghiệm + Tự luận	107	78	5581	4404
	Tự luận	87	137	2815	5210
	Vấn đáp	7	44	261	2129
Học kỳ 1B	Thực hành trên máy	25	10	1305	66
	Trắc nghiệm	376	274	25068	14705
	Trắc nghiệm + Tự luận	110	203	8820	12511
	Tự luận	379	497	21662	24194

Học kỳ	Hình thức thi	Số phòng thi		Số thí sinh	
		2022-23	2023-24	2022-23	2023-24
	Vấn đáp	74	105	3599	8012
Học kỳ 2A	Thực hành	2	4	58	204
	Thực hành trên máy	1	2	9	64
	Trắc nghiệm	48	37	3179	2202
	Trắc nghiệm + Tự luận	18	22	1309	1245
	Tự luận	100	143	4404	7488
	Vấn đáp	12	19	397	879
Học kỳ 2B	Thực hành	20		925	
	Thực hành trên máy	2	21	93	708
	Trắc nghiệm	249	243	16853	14305
	Trắc nghiệm + Tự luận	121	126	9756	7902
	Tự luận	446	429	21163	16524
	Vấn đáp	126	122	7653	7292
Học kỳ phụ	Thực hành	1	1	66	39
	Thực hành trên máy	-		-	-
	Trắc nghiệm	23	18	1051	688
	Trắc nghiệm + Tự luận	12	17	740	849
	Tự luận	26	42	996	2928
	Vấn đáp	5	13	248	570
Tổng số		2468	2691	142271	137800

Năm học 2023-2024, tổng số bài thi thuộc diện khảo thí (137800 số lượt SV dự thi) giảm nhẹ so với năm học trước 4471 số lượt SV dự thi (giảm 3,1%) (Bảng I.22). Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi.

Công tác chấm thi tập trung, trực tiếp cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: khẩn trương dán phách bài thi ngay sau khi buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Hầu như toàn bộ các giảng viên tham gia công tác khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, hoàn thành công tác chấm thi trong vòng 2 tuần sau khi kỳ thi kết thúc theo quy định. Công tác lên điểm thi đã được thực hiện chủ động qua hệ thống quản lý đào tạo Edusoft với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường

xuyên tiến hành rà soát công tác chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc của sinh viên.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Thời gian nhận đơn và chấm bài phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được cập nhật trên hệ thống chung của toàn Trường. Số bài đăng ký phúc khảo chiếm tỷ lệ từ 0,057 – 0.51% (Bảng I.22) ; cả năm học là 493 bài chiếm tỷ lệ trung bình 0.36%, cao hơn so với năm học trước (0,28%). Sự thay đổi điểm sau phúc khảo nhỏ, chủ yếu là sai sót cơ học do giảng viên chấm bài cộng sót điểm. Số liệu phúc khảo bài thi trong năm học vừa qua như sau:

Bảng I.23: Tổng hợp số liệu bài phúc khảo trong các đợt thi kết thúc học kỳ năm học 2023-2024.

Học kỳ	Số bài thi	Đăng ký phúc khảo		Tăng điểm trong số bài phúc khảo	
		Số bài	Tỷ lệ %	Số bài	Tỷ lệ %
1A	14425	51	0.35	10	19.60
1B	59488	186	0.31	40	21.50
2A	12082	7	0.06	2	28.57
2B	46770	243	0.51	18	7.40
HK phụ	5035	6	0.11	0	0
Tổng số	137800	493	0.36	70	14.20

Đối với hệ VLVH, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy định công tác khảo thí đối với hệ chính quy, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm liên kết xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VLVH, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi kết thúc học phần được giảng viên gửi Phòng ĐBCLGD kèm đề thi, đáp án và bài thi để Phòng cập nhật điểm thi và phục vụ công tác lưu giữ bài thi theo quy định.

Đối với bậc sau đại học, công tác tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện (Bảng I.24) do Phòng ĐBCLGD phối hợp cùng Phòng ĐTSĐH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành. Nhà trường đã tổ chức thi kết thúc học phần cho các lớp cao học với tổng số bài thi 7864 (Bảng I.24). Từ Khóa 46, Phòng ĐBCLGD đã chủ động xếp lịch thi và công bố lịch thi trực tuyến sớm (Bảng I.25) để học viên, giảng viên chủ động theo dõi trên Hệ thống Edusoft.

Bảng I.24: Tổng hợp thông tin thi kết thúc học phần các lớp cao học năm học 2023-2024.

TT	Khóa / Kỳ thi	Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần	Số lượt học viên dự thi
1	K46/HK1	30/9 – 1/10/2023	1764
2	K46/HK2	13/1 – 25/2/2024	2070
3	K47/HK1	06/4 – 14/4/2024	1170
4	K47/HK2	16/8 – 18/8/2024	1166
5	K48/HK1	20/9 – 29/9-2024	1694
Tổng số			7864

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác khảo thí đại học và sau đại học trong năm học vừa qua đã được triển khai tốt theo kế hoạch năm học. Khối lượng bài khảo thí lớn 145.664 bài (137.800 bài thi đại học và 7864 bài thi cao học); số bài thi đại học có nhu cầu phúc khảo rất nhỏ (493 bài), chiếm 0.36%. Kết quả phúc khảo có tỷ lệ bài thay đổi điểm 14.20% (70/493) và không có cán bộ chấm thi nào bị trừ điểm KPIs vì lý do làm thay đổi điểm thi giữa đợt chấm chính thức và đợt chấm phúc khảo.

- Tiến hành phân tích thống kê đối với 789 học phần tổ chức khảo thí hệ đại học chính quy năm học 2023-2024 cho thấy có 33,5% (264/789 học phần) có số bài thi > 92 bài (mẫu đại diện), cho phép phân tích điểm thi kết thúc học kỳ đối với các học phần có số SV > 120 (cơ sở đã trình bày trong Báo cáo tổng kết ĐT-ĐBCLGD NH2022-2023). Kết quả thống kê 264 học phần này cho thấy, có 46 học phần (17926 /137800 bài thi chiếm 13%; Phụ lục X1, X3) có điểm thi kết thúc học phần thuộc diện thấp và rất thấp (Mean, Median và Mode đều < 5,0). Có 17/46 học phần cũng đã có điểm thi rất thấp trong năm học 2022-2023. Ngược lại, có 61 học phần (21936 /137800 bài thi chiếm 16%; Phụ lục X2, X3) có điểm thi kết thúc học phần thuộc loại cao - rất cao (Mean, Median và Mode đều > 7,0). Trong đó có 25/61 học phần thuộc diện đã có điểm thi cao – rất cao trong năm học 2022-2023.

- Phân tích thống kê điểm thi cho thấy, cần tiếp tục triển khai rà soát, đổi mới hình thức ra đề thi; thường xuyên cập nhật ngân hàng câu hỏi đề thi - đáp án; điều chỉnh giảm mức độ khó của câu hỏi đề thi đối với 46 học phần (Phụ lục X1, X3); điều chỉnh tăng mức độ khó của câu hỏi đề thi đối với 61 học phần (Phụ lục X2, X3). Đặc biệt lưu ý đối với các học phần có điểm thi thấp/cao từ năm học trước mà năm nay vẫn xuất hiện; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CDR học phần được tốt hơn.

I.8.2. Công tác đảm bảo chất lượng

Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019; Nhà trường đã ban hành quyết định số 1515/QĐ-MĐC ngày 11/11/2019 về Cấu trúc tổ chức, mô hình và hoạt động ĐBCLGD bên trong của Trường. Nhà trường đã ban hành Sổ tay bảo đảm chất lượng bên trong Trường đại học Mở - Địa chất năm học 2023-2024 theo quyết định số 1575/QĐ-MĐC ngày 13/10/2023. Nhà trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo QĐ số 508/QĐ-MĐC ngày 3/6/2022, trong đó có các mức hỗ trợ công tác ĐBCL cấp CTĐT và cấp Trường đối với các khoa chủ quản CTĐT và các đơn vị chức năng liên quan trong Trường.

Kiểm định chất lượng giáo dục: trong năm học 2023-2024, Nhà trường đã hoàn thành KĐCL cơ sở giáo dục chu kỳ 2 với kết quả "Đạt" và đã được cấp giấy chứng nhận vào tháng 7/2024. Hiện nay, Phòng ĐBCLGD đang triển khai hướng dẫn Tự đánh giá cho 18 chương trình đào tạo (Bảng I.25).

Bảng I.25: Tổng hợp thông tin tự đánh giá 18 CTĐT theo Thông báo số 557/TB-MĐC ngày 04/10/2024.

TT	Chương trình đào tạo	Trình độ	Khoa chủ quản
1.	Kỹ thuật địa chất	Đại học	Khoa học và KTĐC
2.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học	Cơ - Điện
3.	Kế toán	Đại học	Kinh tế và QTKD
4.	Quản trị kinh doanh	Đại học	Kinh tế và QTKD
5.	Khai thác mỏ	Thạc sĩ	Mỏ
6.	Kỹ thuật địa chất	Thạc sĩ	Khoa học và KTĐC
7.	Kỹ thuật trắc địa	Thạc sĩ	Trắc địa bản đồ và QLĐĐ
8.	Quản lý đất đai	Thạc sĩ	Trắc địa bản đồ và QLĐĐ
9.	Kỹ thuật xây dựng	Thạc sĩ	Xây dựng
10.	Khoa học dữ liệu	Đại học	Công nghệ thông tin
11.	Quản lý công nghiệp	Đại học	Kinh tế và QTKD
12.	Kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	Cơ - Điện
13.	Kỹ thuật cơ khí động lực	Đại học	Cơ - Điện
14.	Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm	Đại học	Xây dựng
15.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại học	Xây dựng
16.	Du lịch địa chất	Đại học	Khoa học và KTĐC
17.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	Môi trường

TT	Chương trình đào tạo	Trình độ	Khoa chủ quản
18.	Địa tin học	Đại học	Trắc địa bản đồ và QLDD

Cập nhật dữ liệu lên Phần mềm Quản lý hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học: Phòng ĐBCL đã triển khai việc cập nhật dữ liệu lên Phần mềm theo yêu cầu của Bộ Giáo dục Đào tạo.

Xếp hạng trường: Tháng 8/2020, Phòng ĐBCLGD đã phối hợp với các đơn vị trong toàn trường, hoàn thành việc cung cấp số liệu, tham gia xếp hạng các trường ĐH theo hệ thống UPM và đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu, được cấp Chứng nhận vào ngày 18/8/2020. Hiện nay Phòng ĐBCLGD đang rà soát, tiếp tục cập nhật các quy định mới và xây dựng kế hoạch phối hợp với các đơn vị trong toàn trường rà soát mức độ đáp ứng các tiêu chí của hệ thống UPM – Xếp hạng Đại học của Việt Nam.

Văn bằng chứng chỉ: Thực hiện Công văn số 2077/QLCL-QLVBCC ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Cục trưởng cục Quản lý chất lượng về việc báo cáo thông tin về quản lý văn bằng, chứng chỉ, Nhà trường thực hiện báo cáo văn bằng chứng chỉ theo Quy định của Bộ GDĐT. như bảng sau:

Bảng I.26: Tình hình thực hiện in và cấp phối văn bằng (đến 31/12/2023).

Bảng I.26.1 Phôi văn bằng

TT	Loại văn bằng	Số lượng phôi bằng tồn cũ	Số lượng phôi bằng in mới	Số lượng bằng đã cấp cho người học	Số lượng bằng in hỏng	Số lượng phôi bằng chưa sử dụng	Ghi chú
1.	Kỹ sư	906	5000	1229	3	4674	
2.	Cử nhân	577	2000	477	2	2098	
3.	Thạc sĩ	1008	0	772	9	227	
4.	Tiến sĩ	62	0	17	1	44	

Bảng I.26.2 Phôi Chứng chỉ

TT	Loại CC	Số lượng phôi CC tồn cũ	Số lượng phôi CC được cấp/in mới	Số lượng CC đã cấp cho người học	Số lượng CC hỏng	Số lượng phôi CC chưa sử dụng	Ghi chú
1.	GDQP-AN	2900	0	1240	20	1640	

Trong năm học vừa qua, Phòng ĐBCLGD nghiêm túc thực hiện Kế hoạch thanh tra số 01/KH-ĐKTr ngày 26/12/2023 theo Quyết định số 2297/QĐ-MĐC ngày

25/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất về việc kiểm tra cấp phát phôi và cấp phát các loại văn bằng chứng chỉ, theo yêu cầu của Nhà trường.

Hiện nay Phòng ĐBCL đang cùng với các đơn vị trong Trường triển khai xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2024-2025 (**Bảng I.27**) và Kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn 2025-2030; Tiếp tục rà soát và triển khai hoạt động có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong của Nhà trường.

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác đảm bảo chất lượng cấp CTĐT và CSGD tiếp tục được đẩy mạnh trong năm học vừa qua. Nhiệm vụ ĐBCLGD cần được các Khoa/Bộ môn, giảng viên, sinh viên coi là nhiệm vụ thường xuyên, gắn liền với công tác tổ chức đào tạo của Nhà trường nói chung; cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và hiệu quả, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CSGD, CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo (CTĐT/CSGD) trong Trường.

- Kết quả triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng sau kiểm định CTĐT còn khiêm tốn. Việc triển khai báo cáo giữa kỳ KĐCL còn chậm và thụ động.

Bảng I.27: Tổng hợp thông tin TĐG, ĐGN, Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD Trường và CTĐT giai đoạn 2018 - 2025

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	KĐCL Giai đoạn 1		Báo cáo giữa kỳ KĐCL	Thời hạn hết hạn GCN KĐCLGD	KĐCL Giai đoạn 2		Ghi chú
					TĐG	ĐGN /GCN KĐCL			TĐG	ĐGN /GCN KĐCL	
1	Quản trị kinh doanh	7340101	2018	1966	2018	14/10/2019	x	14/10/2024	2023		
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2018	2018	2024						
3	Kế toán	7340301	2018	1966	2018	14/10/2019	x	14/10/2024	2023		
4	Địa chất học	7440201	2018	1966							
5	Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học	7440229	2022	2022	2026						
6	Khoa học dữ liệu	7460108	2021	2021	2025						
7	Công nghệ thông tin	7480201	2018	2002	2020	15/12/2020	2023	15/12/2025	2025		
8	Địa tin học	7480206	2019	2019	2024						
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	2022	2022	2026						
10	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	2018	2011							
11	Quản lý công nghiệp	7510601	2021	2021	2025						
12	Kỹ thuật cơ khí	7520103	2018	1966	2021	24/3/2023	9/2025	24/3/2028	2027		
13	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	2021	2021	2025						
14	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	2021	2021	2025						
15	Kỹ thuật ô tô	7520130	2022	2022	2026						
16	Kỹ thuật điện	7520201	2018	1966	2021	24/3/2023	9/2025	24/3/2028	2027		
17	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	2018	1966	2018	14/10/2019	x	14/10/2024	2023		
18	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	7520218	2022	2022	2026						
19	Kỹ thuật hoá học	7520301		2011	(2021)						

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	KĐCL Giai đoạn 1		Báo cáo giữa kỳ KĐCL	Thời hạn hết hạn GCN KĐCLGD	KĐCL Giai đoạn 2		Ghi chú
					TĐG	ĐGN /GCN KĐCL			TĐG	ĐGN /GCN KĐCL	
20	Kỹ thuật môi trường	7520320	2018	2011	2020	15/12/2020	2023	15/12/2025	2025		
21	Kỹ thuật địa chất	7520501	2018	1966	2018	14/10/2019	x	14/10/2024	2023		
22	Kỹ thuật địa vật lý	7520502	2018	1966							
23	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	2018	1966	2020	15/12/2020	2023	15/12/2025	2025		
24	Đá quý Đá mỹ nghệ	7520505	2022	2022	2026						
25	Kỹ thuật mỏ	7520601	2018	1966	2020	15/12/2020	2023	15/12/2025	2025		
26	Kỹ thuật dầu khí	7520604	2018	1966	2020	15/12/2020	2023	15/12/2025	2025		
27	Kỹ thuật khí thiên nhiên	7520605	2022	2022	2026						
28	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	7520606	2022	2022	2026						
29	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	2018	1966	2020	15/12/2020	2023	15/12/2025	2025		
30	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109	2022	2022	2026						
31	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2018	2011	2020	15/12/2020	2023	15/12/2025	2025		
32	Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm	7580204	2021	2021	2025						
33	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	2021	2021	2025						
34	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	2018	2018	2024						
35	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	2022	2022	2026						

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	KĐCL Giai đoạn 1		Báo cáo giữa kỳ KĐCL	Thời hạn hết hạn GCN KĐCLGD	KĐCL Giai đoạn 2		Ghi chú
					TĐG	ĐGN /GCN KĐCL			TĐG	ĐGN /GCN KĐCL	
36	Quản lý xây dựng	7580302	2022	2022	2026						
37	Hoá dược	7720203	2022	2022	2026						
38	Du lịch địa chất	7810105	2021	2021	2025						
39	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2021	2021	2025						
40	Quản lý đất đai	7850103	2018	2018	2021	24/3/2023	9/2025	24/3/2028	2027		
41	An toàn, Vệ sinh lao động	7850202	2022	2022	2026						
42	Trường Đại học Mở - Địa chất			1966	2016	31/03/2018	x	31/03/2023	2023	2024	
43	Khai thác mỏ (Thạc sĩ)	8520603	2012	1991	04/2022						
44	Kỹ thuật địa chất (Thạc sĩ)	8520501	2012	1991	04/2022						
45	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (Thạc sĩ)	8520503	2012	1991	04/2022						
46	Kỹ thuật xây dựng (Thạc sĩ)				10/2024						
47	Quản lý đất đai (Thạc sĩ)				10/2024						

I.9. Khó khăn, vướng mắc

- Chưa tìm được cách tiếp cận thực sự phù hợp, hiệu quả, bền vững trong công tác tư vấn tuyển sinh đại học và sau đại học (đặc biệt là một số ngành truyền thống);
- Sự phối hợp giữa các phòng ban, khoa, bộ môn trong công tác quản lý đào tạo, quản lý người học, quản lý chuyên môn chưa tốt;
- Chưa quyết liệt trong việc triển khai hình thức đào tạo E-learning trong Nhà trường;
- Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý đào tạo, khảo thí, kiểm định CTĐT còn thiếu và chưa đồng bộ;
- Nhu cầu xã hội hiện nay đối với các ngành nghề đào tạo của Nhà trường có xu hướng giảm, sinh viên ra trường không làm việc đúng chuyên môn được đào tạo vì vậy nguồn tuyển hạn chế; các cơ sở đào tạo có cùng ngành đào tạo với Nhà trường mở rộng tuyển sinh. Bên cạnh đó, do việc thay đổi Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, yêu cầu tiêu chí chuẩn đầu vào và đầu ra về ngoại ngữ đối với học viên cao học tăng lên nên số lượng dự tuyển giảm đi rõ rệt so với những năm trước.
- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp. Vẫn còn tình trạng một số giảng viên dạy không đúng lịch học tập được phân công, dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định.
- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp chiếm tỷ lệ còn cao, đặc biệt là đối với NCS.
- Công tác mở mới các ngành đào tạo trình độ sau đại học của Nhà trường nhằm đáp ứng với nhu cầu xã hội và đa dạng hóa ngành nghề đào tạo của Nhà trường còn hạn chế do thiếu đội ngũ cán bộ cơ hữu chưa được bổ sung kịp thời để phù hợp với các ngành dự định mở mới;
- Sự gắn kết giữa công tác đào tạo sau đại học nói chung, đào tạo nghiên cứu sinh nói riêng với công tác nghiên cứu khoa học đã được tăng cường nhưng còn hạn chế và chưa đồng đều giữa các ngành đào tạo của Nhà trường;
- Việc triển khai và hoàn thiện xây dựng phần mềm để ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo sau đại học còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo chung của Nhà trường.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2024-2025

II.1. Đào tạo Đại học

Năm học 2024 – 2025, công tác Đào tạo đại học sẽ tập trung thực hiện các công việc sau:

II.1.1. Mục tiêu chung

- Ổn định chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học;
- Đa dạng hóa loại hình đào tạo;
- Hoàn thiện các quy định quy chế đào tạo trong công tác quản lý, tuyển sinh;
- Tăng cường triển khai và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo;
- Mở thêm các ngành mới đáp ứng nhu cầu xã hội

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu giữ vững quy mô và kết quả tuyển sinh trong đợt tuyển sinh năm 2025 như năm 2024;
- Phân đầu tuyển sinh khoảng 50-100 sinh viên loại hình đào tạo từ xa.
- Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo theo yêu cầu của BGD&ĐT.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, đẩy mạnh công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên .
- Mở thêm 05 ngành ĐTDH mới theo nhu cầu.

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai các giải pháp quảng bá, tư vấn tuyển sinh phù hợp, hiệu quả với mục tiêu tuyển được ít nhất 2500 sinh viên đại học chính quy;
- Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung bài giảng điện tử, tăng cường triển khai công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh với mục tiêu tuyển được ít nhất 50 sinh viên đại học từ xa;
- Tăng cường tập huấn sử dụng edusoft tại các khoa, Phối hợp xây dựng các modul trên nền tảng di động phục vụ sinh viên và giảng viên;
- Xây dựng mới các CTĐT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội;
- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế,

quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp;

- Phân cấp quản lý nhằm nâng cao trách nhiệm, phát huy động lực và tính chủ động, sáng tạo của người đứng đầu các đơn vị;

- Chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, viên chức quản lý; xây dựng tiêu chí và thực hiện đánh giá giảng viên thường xuyên; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giảng viên bậc cao;

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, hỗ trợ tư vấn tuyển sinh. Chuẩn bị đội ngũ cán bộ, xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo;

** Về chương trình đào tạo*

- Thường xuyên tiến hành rà soát, điều chỉnh các chương trình đào tạo để phù hợp với quy định về chuẩn nội dung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học, với nhu cầu xã hội và với các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp;

- Tăng cường công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

** Về ứng dụng công nghệ thông tin*

Hoàn thiện và nâng cấp các phần mềm quản lý, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ hệ thống quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Xây dựng lộ trình phát triển hệ thống đào tạo từ xa và bài giảng đa phương tiện; đẩy mạnh số hóa giáo trình, tài liệu tham khảo.

** Về hội nhập khu vực và quốc tế*

Mở rộng và tăng cường hợp tác với các đối tác trong khu vực và quốc tế. Xây dựng cơ chế thu hút các chuyên gia nước ngoài, Việt kiều tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Trường, đặc biệt giảng dạy cho các chương trình đào tạo. Từng bước tạo lập môi trường đào tạo quốc tế.

II.2. Đào tạo Sau đại học

Phát huy và kế thừa những kết quả đã đạt được trong năm học vừa qua, trong thời gian tới công tác Đào tạo sau đại học cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

II.2.1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

- Triển khai rà soát, chỉnh sửa CTĐT và ĐCCT các học phần sau đại học và kiểm định chất lượng đào tạo một số CTĐT trình độ thạc sĩ.

- Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

II.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 250-300 học viên cao học, và 15-20 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 800-900, trong đó có 90-100 NCS và 750-800 học viên cao học.

- Tổ chức từ 2-3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.

- Mở mới 01 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin và tiếp tục hoàn thành lộ trình mở mới trình độ tiến sĩ ngành Kỹ thuật xây dựng.

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo sau đại học để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

II.3.1. Công tác khảo thí

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khảo thí đã đề ra đối với các hệ, bậc đào tạo trong trường. Tiếp tục tổ chức khảo thí 100% các học phần đối với các hệ và trình độ đào tạo: đại học, thạc sĩ;

- Rà soát, bổ sung, cập nhật CSDL, ngân hàng câu hỏi đề thi-đáp án của các học phần; điều chỉnh ma trận câu hỏi đề thi, điều chỉnh mức độ khó/dễ của câu hỏi đề thi có điểm thống kê trung bình thuộc diện quá thấp hoặc quá cao so với mặt bằng chung điểm thi kết thúc học phần của sinh viên trong toàn Trường; rà soát, điều chỉnh hình thức ra đề thi; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CDR học phần/ CDR CTĐT với mức độ tốt hơn

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng

Triển khai công tác ĐBCL ở cấp CTĐT và cấp Trường theo quy định về công tác KĐCLGD.

- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng CSGD sau khi KĐCL chu kỳ 2;

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2024-2025; phối hợp hiệu quả giữa các khoa với các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong; giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm trong toàn Trường;

- Rà soát và ban hành bổ sung Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn 2023-2025 và dài hạn 2026-2030;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT, CSGD;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng các CTĐT đã được KĐCL các năm 2019, 2020 và 2022;

- Rà soát việc thực hiện các nội dung cải tiến chất lượng trong Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 04 CTĐT: Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kế toán; Quản trị kinh doanh đã kiểm định năm 2019 và xây dựng kế hoạch KĐCL chu kỳ 2.

- Hoàn thành công tác xây dựng Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 07 CTĐT đã kiểm định năm 2000: Kỹ thuật mỏ; Kỹ thuật tuyển khoáng; Kỹ thuật trắc địa; Kỹ thuật dầu khí; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật môi trường.

- Tiếp tục triển khai và hoàn thành công tác tự đánh giá 18 CTĐT theo Thông báo số 557/TB-MĐC ngày 04/10/2024.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng cho các CTĐT mới mở trong giai đoạn 2020 - 2024.

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng chi tiết phục vụ công tác ĐGN CTĐT ngành Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến) theo Bộ tiêu chuẩn AUN- QA.

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu

- Rà soát, kiện toàn các quy định về công tác ĐBCLGD; vận hành hiệu quả Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

- Rà soát, xây dựng các quy định bổ sung và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng CSGD và CTĐT; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.

- Thực hiện các nội dung đúng hạn trong kế hoạch ĐBCLGD đã đề ra trong năm học 2024-2025.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT vào các hoạt động của khảo thí và ĐBCL trong Trường;

- Xây dựng, định kỳ rà soát hệ thống thông tin ĐBCL trong Nhà trường.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.